TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 40/2022/DS-ST
Ngày: 19-8- 2022
V/v tranh chấp
hợp đồng hùn vốn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SA ĐÉC, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Cao Thị Diệu Hiền

2. Bà Nguyễn Thị Nguyệt Hà

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Đỗ Minh Thìn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:

Ông Lê Tiến Trung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2021/TLST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2021 về việc "tranh chấp hợp đồng hùn vốn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2022/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2022; Quyết đinh hoãn phiên tòa số: 39/2022/QĐST-DS ngày 02 tháng 8 năm 2022; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Phạm Công T, sinh năm 1964.

Địa chỉ: số 202, ấp Phú Thuận, xã Tân Phú Đông, Tp. Sa Đéc, Đồng Tháp

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hoàng H, sinh năm 1975.

Địa chỉ: số 43 Đinh Tiên Hoàng, Khóm 2, Phường 2, Tp. Sa Đéc, Đồng Tháp

Tạm trú: Khu vui chơi công viên Sa Đéc, khóm Tân Bình, phường An Hòa, Tp. Sa Đéc, Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Bùi Văn T1, sinh năm 1977.

Địa chỉ: số A, ấp P, xã T, Tp ., Đồng Tháp.

3.2. Bà Vũ Quốc Thụy T2, sinh năm 1979.

Địa chỉ: số 43 Đinh Tiên Hoàng, Khóm 2, Phường 2, Tp. Sa Đéc, Đồng Tháp

Tạm trú: Khu vui chơi công viên Sa Đéc, khóm Tân Bình, phường An Hòa, Tp. Sa Đéc, Đồng Tháp.

Ông T có mặt tại phiên toà, ông H, ông T1, bà T2 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Công T trình bày:

Ngày 10/6/2008, ông T có cho ông Bùi Văn T1 vay số tiền 250.000.000đ mục đích để ông T1 xây dựng công trình vui chơi trẻ em tại công viên B. Đến ngày 03/8/2010 ông Nguyễn Hoàng H mua lại công trình vui chơi của ông T1, giá 2.200.000.000đ. Qua tính toán thì phần tiền ông T1 vay của ông T 250.000.000đ cộng tiền lãi 150.000.000, tổng cộng 400.000.000đ. Tiền ông T1 vay của ông H là 300.000.000đ cộng tiền lãi 100.000.000đ, tổng cộng 400.000.000đ. Như vậy, ông H chỉ trả cho ông T1 tiền mua lại khu vui chơi giải trí trẻ em là 1.400.000.000đ. Đồng thời, ông H cho ông T1 thuê lại khu vui chơi trẻ em, thời hạn 04 năm, tiền thuê mỗi tháng 70.000.000đ, ông T1 quản lý công viên hoạt động đến ngày 14/4/2011 giao trả lại cho ông H. Từ ngày 15/4/2011 thì ông H và ông T trực tiếp quản lý. Đến ngày 09/5/2011 giữa ông T và vợ ông H là bà Vũ Quốc Thụy T2 có cự cãi nên ông T bàn giao lại cho ông H quản lý khu vui chơi giải trí trẻ em cho đến năm 2012.

Sau khi ông T1 bỏ trốn thì ông T vào quản lý coi và có thuê anh K, anh D, anh C ở Tòa phúc thẩm ra làm chứng là đúng sự thật.

Trong lúc xét xử sơ thẩm và phúc thẩm ông T1 có đưa ra 02 biên nhận vay tiền của ông T và ông H biên nhận của ông T có ông H, ông S ký tên làm chứng. Đồng thời, ông T1 có đưa điện thoại ra có tin nhắn của ông H nhắn cho ông T1 trong lúc ông T1 bỏ trốn có nội dung "*mầy trả tao, anh T 1,8 tỷ tao giao tài sản lại cho*" được kiểm chứng của nhà mạng mobifone.

Nay ông Phạm Công T yêu cầu ông Nguyễn Hoàng H và bà Vũ Quốc Thụy T2 liên đới hoàn trả lại phần tiền hùn 400.000.000đ, còn tiền lãi có phát sinh kiện bằng vụ án khác.

Đối với yêu cầu chia tỷ lệ phần trăm trên số tiền 230.000.000đ mà ông T1 đã giao cho ông H, ông T khởi kiện bằng vụ án khác.

Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng H vắng mặt. Tuy nhiên, quá trình giải quyết ông H có ý kiến như sau:

Ngày 03/8/2010, tại phòng C1 tỉnh Đồng Tháp ông Nguyễn Hoàng H, bà Vũ Quốc Thụy T2 có ký hợp đồng mua bán tài sản của ông Bùi Văn T1, bà Lê Thị Mai T3 theo tờ khai quyền sở hữu tài sản trò chơi giải trí được Ủy ban nhân dân xã T, thành phố S chứng thực số 232, quyển số 01/SCT.CK ngày 02/8/2010. Tổng số tiền

mua tài sản trên là của ông H, ông T không hùn vốn để mua tài sản, trong hợp đồng mua bán tài sản cũng không có tên ông T cùng hùn tiền mua tài sản.

Ông Nguyễn Hoàng H không đồng ý theo yêu cầu của ông T về việc trả lại tiền hùn là 400.000.000đ.

Ngoài ra, không có ý kiến yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn T1 vắng mặt. Tuy nhiên, quá trình giải quyết có ý kiến như sau:

Ngày 03/8/2010 ông Bùi Văn T1 và ông Nguyễn Hoàng H có đến phòng C1 tỉnh Đồng Tháp ký hợp đồng bán toàn bộ khu vui chơi giải trí lại cho ông H, số tiền 2.200.000.000đ, cùng ngày 03/8/2010 ông H giao 900.000.000đ, ngày 04/8/2010 nhận tiếp 500.000.000đ, tổng cộng 1.400.000.000đ (khi nhận không có làm biên nhận). Số tiền còn lại 800.000.000đ các bên thỏa thuận cấn trừ vào các khoản nợ như sau: Tiền nợ ông H vốn gốc 300.000.000đ cộng lãi 100.000.000đ, tổng cộng 400.000.000đ; Tiền nợ ông T vốn gốc 250.000.000đ cộng lãi 150.000.000đ, tổng cộng 400.000.000đ. Như vậy, trong tổng số tiền mua lại tài sản của ông T1 là 2.200.000.000đ là phần hùn của ông T 400.000.000đ.

Sau khi bán lại tài sản cho ông H thì cùng ngày 03/8/2010 ông T1 có ký hợp đồng thuê lại tài sản của ông H, thời gian 04 năm, giá thuê 70.000.000đ/tháng, nhưng đến ngày 14/4/2011 ông T1 không tiếp tục thuê nữa và đã giao trả lại khu vui chơi cho ông H và có trả tổng số tiền 230.000.000đ cho ông H. Trong vụ kiện tranh chấp giữa ông T với ông H thì ông T1 không có yêu cầu gì.

Ngoài ra, không có ý kiến yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Quốc Thụy T2 vắng mặt. Tuy nhiên, quá trình giải quyết trước đây có ý kiến như sau:

Bà T2 thống nhất lời trình bày và ý kiến của ông H, không đồng ý theo yêu cầu của ông T.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sa Đéc phát biểu ý kiến**: Trình tự, thủ tục giải quyết xét xử vụ án, các chứng cứ được Toà án thu thập, thực hiện đầy đủ, đúng quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của HĐXX và các đương sự trong vụ án được bảo đảm đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông H, bà T2, ông T1 không thực hiện đúng theo giấy tiệu tập của Tòa án.

Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự tại phiên toà hôm nay, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Hoàng H, bà Vũ Quốc Thụy T2 trả cho ông Phạm Công T phần tài sản đóng góp số tiền 241.492.303 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm giải quyết theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định quan hệ pháp luật là "tranh chấp hợp đồng hùn vốn"; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Hoàng H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn T1, bà Vũ Quốc Thụy T2 tuy đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Ông Phạm Công T đồng ý và yêu cầu Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt ông H, ông T1, bà T2.

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 quy định:

" 2. Trường hợp sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tống đạt được thông báo về việc thụ lý vụ án do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không còn cư trú, làm việc hoặc không có trụ sở tại địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp thì Tòa án giải quyết như sau:

a) Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là " đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở". Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2, Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ giải quyết vụ án vì lý do không tống đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan".

Qua đó, cho thấy bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là người có nghĩa vụ trong vụ án nhưng bỏ địa phương đi không thông báo nơi cư trú mới cho nguyên đơn biết nên xem đây là trường hợp cố tình giấu địa chỉ của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Vì vậy, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung:

Xét yêu cầu của ông Phạm Công T yêu cầu ông Nguyễn Hoàng H và bà Vũ Quốc Thụy T2 liên đới hoàn trả lại phần tiền hùn vốn 400.000.000 đồng.

[3]. Hội đồng xét xử (HĐXX) xét thấy: ông T trình bày giữa ông T, ông H với ông T1 là bạn bè. Ngày 10/6/2008 ông T cho ông T1 vay số tiền 250.000.000 đồng cộng tiền lãi 150.000.000 đồng, tổng cộng 400.000.000 đồng còn ông H cho ông T1 vay số tiền 300.000.000 đồng cộng tiền lãi 100.000.000 đồng, tổng cộng 400.000.000 đồng mục đích để ông T1 xây dựng Khu vui chơi giải trí tại công viên S. Ông T cho

rằng có phần hùn vốn mua Khu vui chơi giải trí số tiền 400.000.000 đồng nhưng ông T không có ký tên trong hợp đồng mua bán do giữa ông T, ông H là bạn bè thân thiết nên tin tưởng ông H.

[3.1]. Đối với ý kiến của ông H cho rằng ông mua Khu vui chơi giải trí của ông T1 2,2 tỷ đồng trả trước là 1,4 tỷ đồng còn 800.000.000 đồng ông H cấn trừ tiền ông T1 thiếu nợ vay 400.000.000 đồng và trừ tiền thuê Khu vui chơi giải trí 06 tháng mỗi tháng 70.000.000 đồng là 420.000.000 đồng do lấy một lần nên ông H bớt cho ông T1 20.000.000 đồng. Như vậy, ông T không có phần hùn vốn mua Khu vui chơi giải trí tại công viên S như ông T trình bày.

[3.2]. Theo lời trình bày của ông T1 cho rằng ngày 03/8/2010 ông T1 bán lại tài sản tại Khu vui chơi giải trí cho ông T, ông H và bà T2 nên đến phòng C1 tỉnh Đồng Tháp để ông H, bà T2 ký hợp đồng mua tài sản là Khu vui chơi giải trí của vợ chồng ông T1 và bà Lê Thị Mai T3, giá 2,2 tỷ đồng. Khi đó, ông H trả cho ông T1 số tiền 1,4 tỷ đồng còn lại 800.000.000 đồng giữa các bên thỏa thuận cấn trừ vào số tiền nợ vay mà ông T1 nợ của ông H, ông T mỗi người 400.000.000 đồng tổng cộng là 800.000.000 đồng nên ông H chỉ đưa cho ông T1 1,4 tỷ đồng. Do đó, ông T1 xác định ông T có phần hùn vốn 400.000.000 đồng trong Khu vui chơi giải trí với ông H chứ không như lời trình bày của ông H cấn trừ tiền thuê khu vui chơi giải trí 06 tháng. Bởi vì, thời gian ông T1 thuê lại Khu vui chơi giải trí thì hình thức thanh toán là trả tiền mặt, chia ra trả hằng ngày và ông T1 xác định thời gian thuê lại được 08 tháng có trả tiền hằng ngày cho ông H, ông T, bà T2 cộng dồn số tiền 230.000.000 đồng, khi trả tiền ông T1 có ghi chép sổ sách cá nhân để theo dõi. Do đó, lời trình bày của ông H cho rằng ông T1 trả 06 tháng tiền thuê Khu vui chơi giải trí 400.000.000 đồng một lần là không đúng sự thật.

[3.3]. Xét lời trình bày của người làm chứng xác định ông T có thuê họ đến giữ tài sản của Khu vui chơi giải trí và ông D thừa nhận ông T là người trực tiếp ở lại để trông giữ tài sản Khu vui chơi cùng với ông D. Đồng thời, ông D cũng xác định có lần ông D ngồi uống cafe chung với ông T, ông H nghe 02 người bàn bạc việc hùn làm Khu vui chơi giải trí nên ông D biết ông T có phần hùn tại Khu vui chơi.

[3.4]. Mặc khác, ông T cung cấp chứng cứ là tin nhắn từ số điện thoại của ông H gửi cho ông T1 với nội dung: "Mày trả tao, anh T 1,8 tỷ tao giao tài sản lại cho". Ông H thừa nhận có nhắn tin cho ông T1 với nội dung trên nhưng ông H cho rằng mục đích muốn ông T1 mua lại Khu vui chơi giải trí, vì sau khi tiếp quản Khu vui chơi ông H hoạt động không có hiệu quả nên ông H chịu lỗ 400.000.000 đồng lấy lại của ông T1 1,8 tỷ đồng. Do lúc đó, ông T với ông H còn chơi chung thân thiết nên ông H biết ông T1 còn thiếu ông T một số tiền. Bởi lẻ, giữa ông T với ông H không có hùn vốn với nhau thì không có lý do gì trong nội dung tin nhắn trên ông H lại nhắc đến việc thỏa thuận ông T1 đưa tiền cho ông T, ông H thì ông H sẽ giao lại toàn bộ tài sản. Do đó, lời trình bày của ông T phù hợp với tin nhắn mà ông H đã nhắn cho ông T1.

Như vậy, có đủ căn cứ để xác định khi ông H, bà T2 mua lại tài sản của ông T1 số tiền 2,2 tỷ đồng thì phần hùn của ông T tại thời điểm đó là 400.000.000 đồng

tương ứng với tỷ lệ là 18,18%.

[4]. Xét giá trị tài sản của khu vui chơi giải trí sau khi các bên yêu cầu thẩm định, định giá đã thống nhất số tài sản và giá trị tài sản còn lại của khu vui chơi giải trí được xác định theo biên bản thẩm định giá của công ty H1 do ông H yêu cầu định giá. Đối với các loại tài sản công ty H1 định giá còn thiếu ông T, ông H thống nhất sẽ lấy theo đơn giá tài sản của công ty E xác định do ông T yêu cầu nhưng định giá trị tài sản còn lại là 55% của tài sản như công ty H1 xác định. Hai bên thống nhất xác định: Công ty H1 định giá còn thiếu các loại tài sản gồm:

Phần công trình xây dựng thiếu 02 loại gồm: Hồ cá và trạm biến áp; Phần thiết bị vui chơi, giải trí thiếu 05 loại gồm: Ngựa quay khung sắt 13 con thú, nhà hơi (loại trung), tủ kính khung nhôm đựng thú tô tượng, xe hỏa 05 toa có hệ thống điều khiển và sàn điện từ (xe điện đụng). Đối với trạm biến áp ông T xác định đây là tài sản của khu vui chơi giải trí có trong hợp đồng mua bán và hợp đồng thuê tài sản nhưng ông H lại cho rằng là tài sản của nhà nước ông H không có quản lý sử dụng nên ông H không đồng ý xác định là tài sản của khu vui chơi. Tuy nhiên, căn cứ hợp đồng mua bán và hợp đồng thuê tài sản xác định có trạm biến áp. Đồng thời, theo văn bản phúc đáp của Điện lực Sa Đéc ngày 08/9/2017 xác định trạm biến áp là tài sản của khách hàng trong khu công viên S không thuộc quyền quản lý của Ngành điện. Do đó, trạm biến áp được xác định là tài sản của khu vui chơi giải trí. Trong quá trình, giải quyết vụ án, đối với sàn xe điện từ ông T và ông H thống nhất lúc ông T1 bàn giao qua chỉ còn 08 xe điện từ nhưng do lúc thẩm định, định giá ông H, bà T2 đã bán sàn xe điện từ nên không tiến hành thẩm định, định giá được. Tuy nhiên, ông T xuất trình hợp đồng mua bán giữa công ty TNHH S1 với ông T1 giá của sàn điện từ 10 chiếc là 850.000.000 đồng (85.000.000đ/chiếc) và trước đây tại phiên tòa phúc thẩm ông T thống nhất lấy giá trị còn lại là 55% như các tài sản do công ty H1 xác định.

Như vậy, giá trí tài sản của khu vui chơi giải trí theo định giá được xác định như sau:

[4.1]. Đối với phần công trình xây dựng:

- Tổng giá trị công trình xây dựng gồm 07 loại: 543.207.323 đồng

- Hồ cá: 47.3m^2 x 850.000đ/m^2 x 55% = 22.112.750 đồng

- Trạm biến áp: 252.000.000đ x 55% = 138.600.000 đồng

Tổng cộng: 703.920.073 đồng

[4.2]. Đới với phần máy móc thiết bị:

- Tổng giá trị máy móc thiết bị gồm 04 loại: 549.450.000 đồng

- Ngựa quay khung sắt 13 con thú: 14.820.000đ x 55% = 8.151.000 đồng

- Nhà hơi (loại trung): 25.200.000đ x 55% = 13.600.000 đồng

- Tủ kính khung nhôm đựng thú tô tượng: 2.200.000đ x 55% = 1.210.000 đồng

- Xe hỏa 05 toa có hệ thống điều khiển: 35.000.000đ x 55% = 19.250.000 đồng

- Sàn điện từ 08 chiếc (xe điện đụng): 680.000.000đ x 55% = 374.000.000 đồng

Tổng cộng: 965.922.000 đồng

Như vậy, tổng giá trị tài sản mua bán giữa ông T1 với ông H và ông T là 2,2 tỷ đồng ông T hùn vốn 400.000.000 đồng. Vậy tỷ lệ phần hùn vốn của ông T theo số tiền trên là 18,18%. Số tiền hùn vốn ông T được nhận lại là: 1.669.842.073đ x 18,18% = 303.577.000 đồng (Ba trăm lẻ ba triệu, năm trăm bảy mươi bảy ngàn đồng). Ông H, bà T2 có trách nhiệm liên đới trả cho ông T số tiền trên.

Tuy nhiên, căn cứ Công văn số 176/CCTHADS ngày 25/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc xác định ngày 05/3/2018 ông H, bà T2 giao trực tiếp cho ông T nhận số tiền 28.000.000 đồng trong tỷ lệ phần hùn và ông T cũng thừa nhận vấn đề này. Như vậy, sau khi cấn trừ số tiền 28.000.000 đồng ông T đã nhận của ông H, bà T2 (số tiền 303.577.000 đồng – 28.000.000 đồng = 275.577.000 đồng) thì ông H, bà T2 còn phải liên đới trách nhiệm trả cho ông T số tiền 275.577.000 đồng.

Đối với một số tình tiết cần được xác minh để làm rõ, cụ thể:

- Theo ông T, đương sự đã tham gia quản lý, trông coi và thuê người làm việc tại khu vui chơi trẻ em; sự việc này có một số người làm chứng (họ đã từng làm việc tại khu vui chơi trẻ em) xác nhận là đúng;

- Trong quá trình ông T1 thuê lại công trình vui chơi cho trẻ em tại công viên S, đương sự khai rằng có trả tiền thuê hàng ngày cho ông H, bà T2 và ông T, có ghi vào sổ theo dõi cá nhân; Tòa án chưa tiến hành đối chất để làm rõ sự việc này;

- Có tin nhắn của ông H cho ông T1, nội dung như sau: "Mày trả cho tao, anh T 1,8 tỷ, tao giao tài sản lại cho…". Ông T1 cũng khai rằng có sự việc ông T hùn vốn với ông H để mua lại khu vui chơi trẻ em nói trên.

Tòa án thành phố S đã triệu tập các bên đương sự để tiến hành đối chất, làm rõ các nội dung, tình tiết nêu trên. Tuy nhiên, phía ông H, ông T1 cũng như bà T2 không đến nên Tòa án không tiến hành đối chất, làm rõ các nội dung, tình tiết trên được.

Đối với ý kiến ông T tiền lãi và chia tỷ lệ phần trăm trên số tiền 230.000.000đ mà ông T1 đã giao cho ông H, ông T có phát sinh sẽ khởi kiện bằng vụ án khác nên HĐXX không xem xét.

[5] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy, quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát phù hợp tình tiết nội dung vụ án một phần nên HĐXX chỉ chấp nhận một phần.

Từ những phân tích trên, HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Công T.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần không được chấp nhận yêu cầu, số tiền 4.821.150 đồng.

Tuy nhiên, sau khi thi hành bản án phúc thẩm số 277/2017/DS-PT ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp ông T phải chịu án phí số tiền 3.301.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.304.000 đồng theo biên lai số 001480 ngày 28/5/2012, biên lai số 10500 ngày 14/8/2013 và biên lai số 10500 ngày 14/8/2013 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc. Ông T được nhận lại 11.003.000 đồng (ông T đã nhận xong).

Như vậy, sau khi cấn trừ số tiền án phí ông T đã nộp 3.301.000 đồng thì ông T còn phải nộp thêm 1.520.150 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông H, bà T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho ông T.

[7]. Về chi phí thẩm định, định giá:

+ Chi phí thẩm định: Tổng cộng 1.700.000 đồng

Ông H, bà T2 liên đới chịu 1.300.000 đồng chi phí thẩm định. Ông T chụi 400.000 đồng, ông T đã nộp tạm ứng và đã chi xong. Ông H, bà T2 phải liên đới trả cho ông T 1.300.000 đồng.

+ Chi phí định giá: Tổng cộng 12.500.000 đồng

Ông T phải chịu 4.200.000 đồng chi phí định giá. Ông T đã nộp tạm ứng và đã chi xong 10.100.000 đồng.

Ông H, bà T2 liên đới chịu 8.300.000 đồng chi phí định giá. Ông H đã nộp tạm ứng và chi xong 2.400.000 đồng. Như vậy, ông H, bà T2 còn phải liên đới trả cho ông T số tiền chi phí định giá 5.700.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Công T.

Buộc ông Nguyễn Hoàng H, bà Vũ Quốc Thụy T2 liên đới trách nhiệm trả cho ông Phạm Công T số tiền hùn vốn là 303.577.000 đồng, ông H và bà T2 đã thi hành được 28.000.000 đồng. Ông H, bà T2 còn phải trả cho ông T số tiền 275.577.000 đồng (Hai trăm bảy mươi lăm triệu, năm trăm bảy mươi bảy ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự

năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Phạm Công T nộp 4.821.150 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông T đã nộp xong số tiền 3.301.000 đồng. Ông T còn phải nộp thêm nộp 1.520.150 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Hoàng H, bà Vũ Quốc Thụy T2 nộp 13.778.850 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí thẩm định, định giá:

+ Chi phí thẩm định: Tổng cộng 1.700.000 đồng

Ông H, bà T2 liên đới chịu 1.300.000 đồng chi phí thẩm định. Ông T chụi 400.000 đồng, ông T đã nộp tạm ứng và đã chi xong. Ông H, bà T2 phải liên đới trả cho ông T 1.300.000 đồng.

+ Chi phí định giá: Tổng cộng 12.500.000 đồng

Ông T phải chịu 4.200.000 đồng chi phí định giá. Ông T đã nộp tạm ứng và đã chi xong 10.100.000 đồng.

Ông H, bà T2 liên đới chịu 8.300.000 đồng chi phí định giá. Ông H đã nộp tạm ứng và chi xong 2.400.000 đồng. Như vậy, ông H, bà T2 còn phải liên đới trả cho ông T số tiền chi phí định giá 5.700.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Kiều

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND.TPSĐ**;**
- THA.TP. Sa Đéc;
- Tòa án tỉnh ĐT;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.